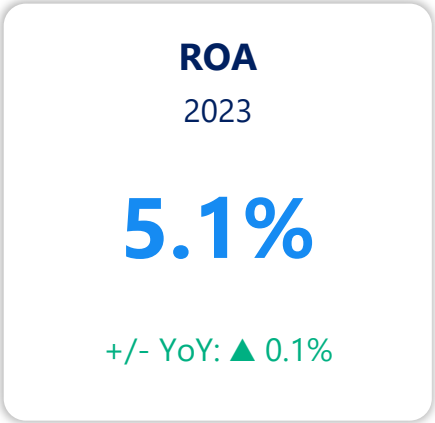
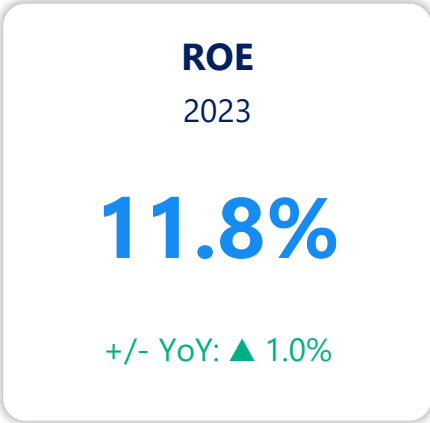
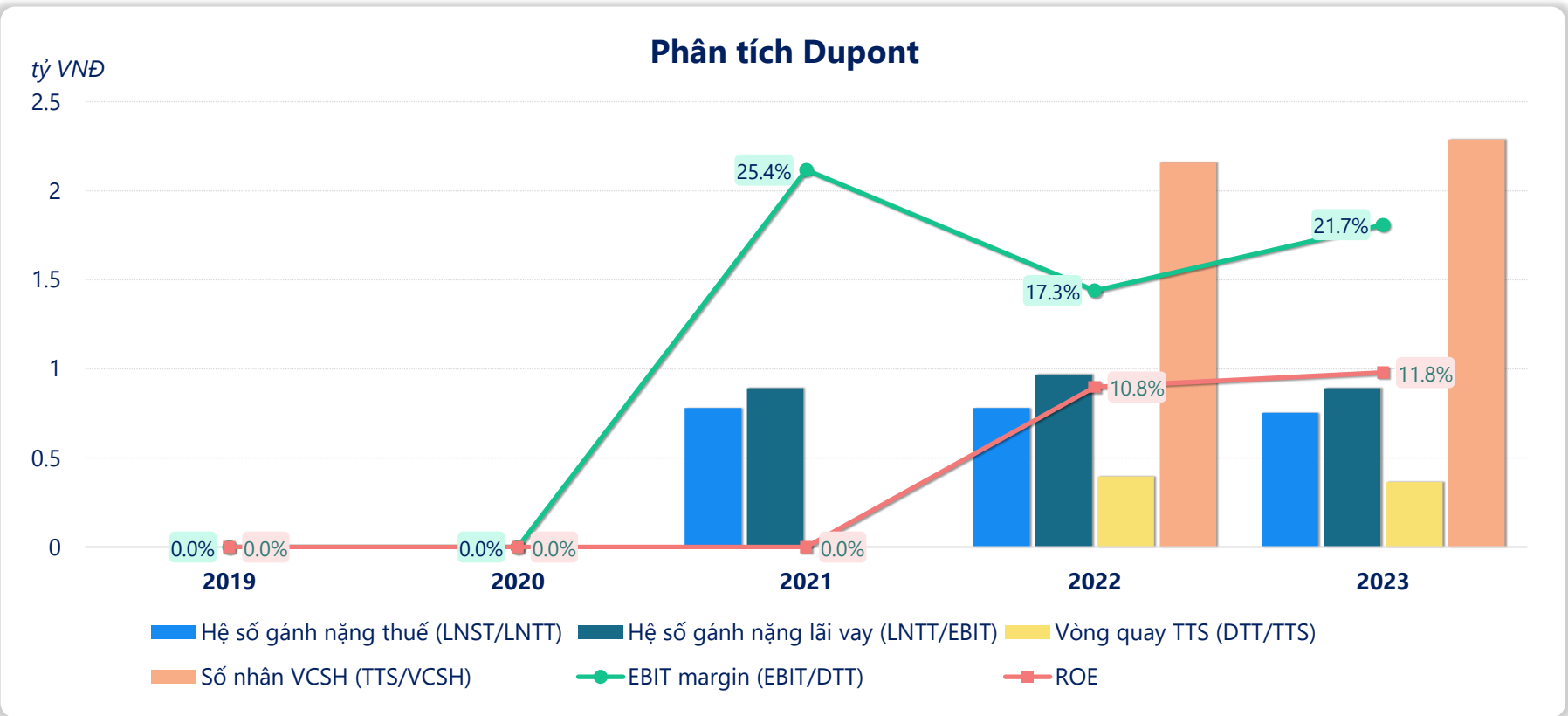
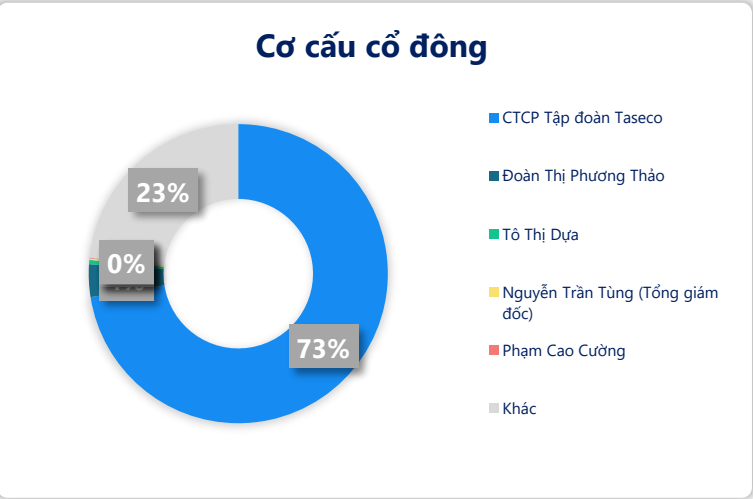


CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

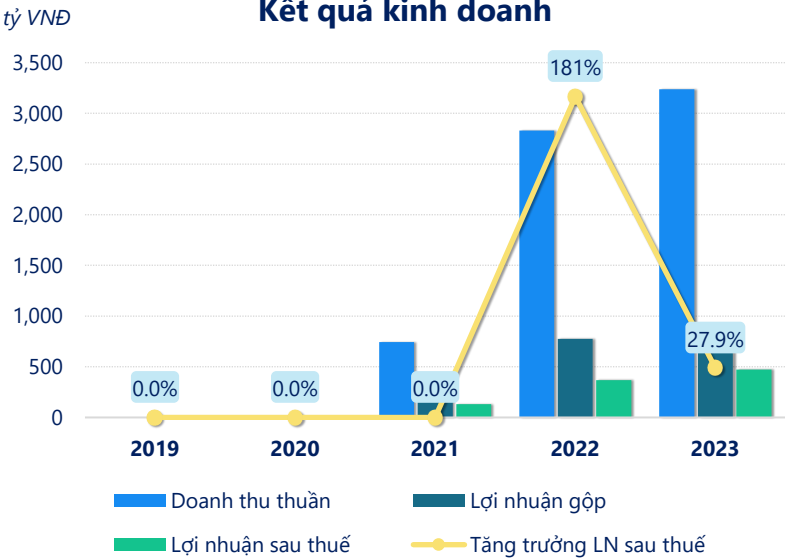
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		
Sàn giao dịch	UPCOM	
Khoảng giá 52 tuần	64,742 - 99,000	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		
Số lượng CPLH (CP)	297,000,000	
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài	0.0%	
Beta		
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TAL	41.4%			
VNINDEX	8.2%			



CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Kết quả kinh doanh

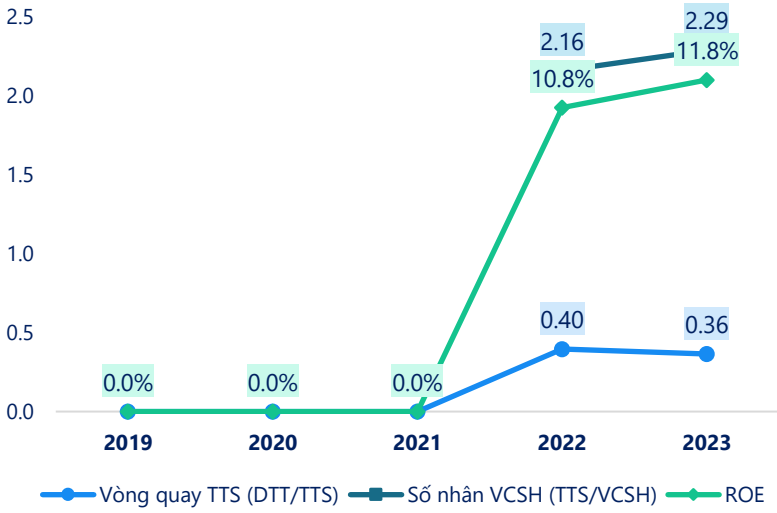


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

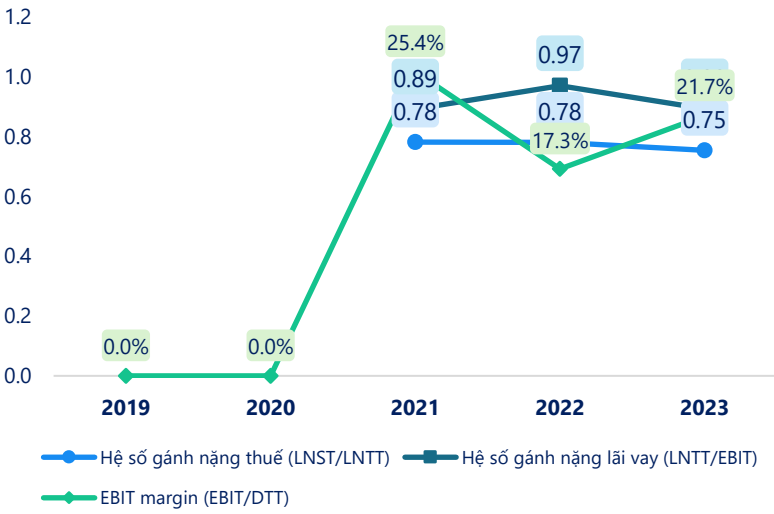
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TAL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.4%** đạt **3,238** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.9%** đạt **472.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

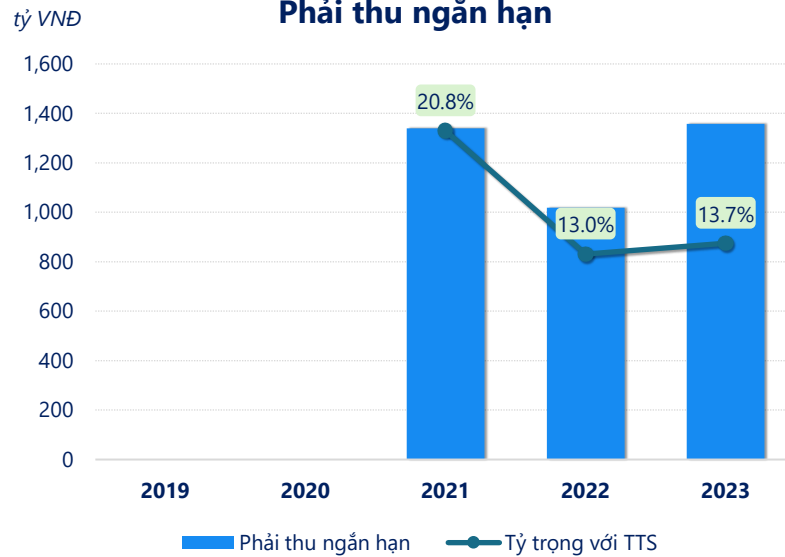


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

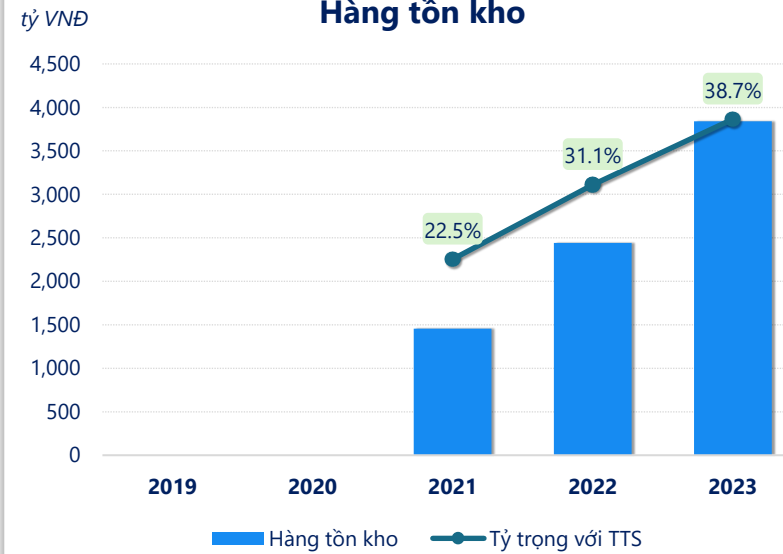
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

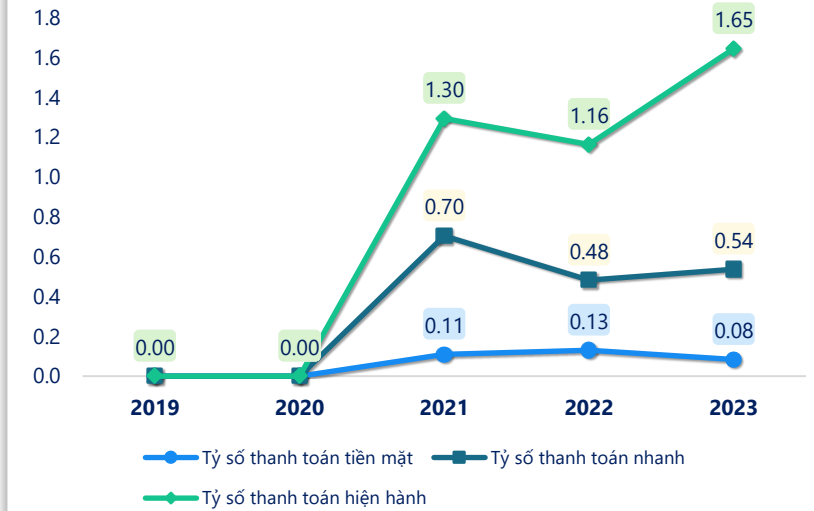
Phải thu ngắn hạn



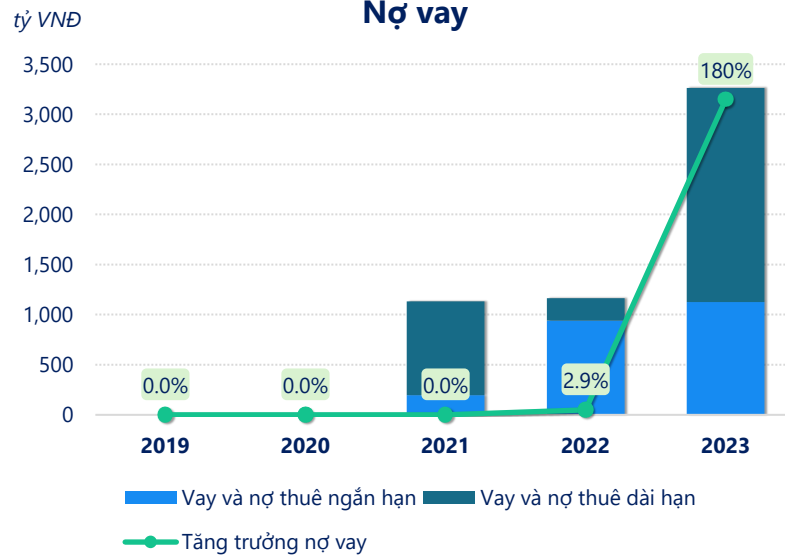
Hàng tồn kho



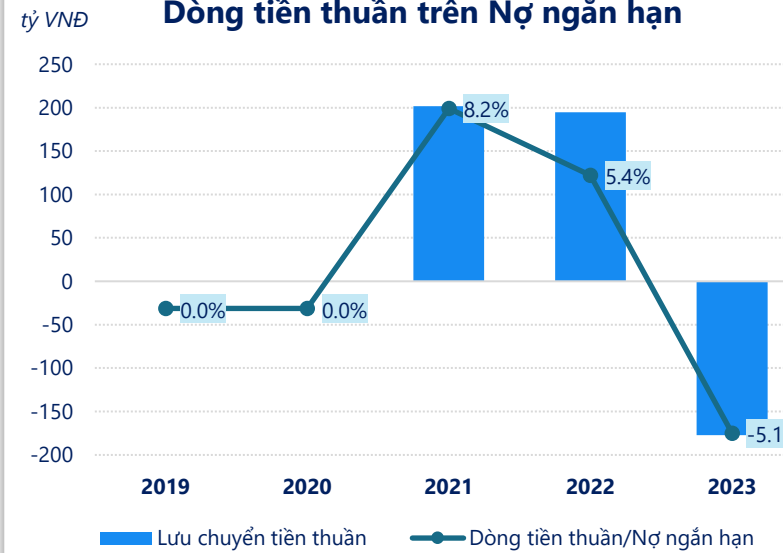
Chỉ số thanh khoản



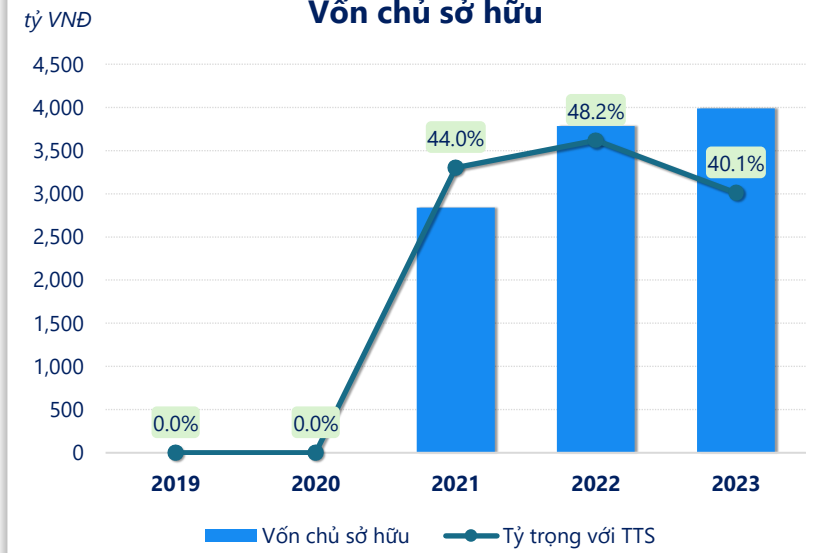
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	10,176	7,842	29.8%
Tài sản ngắn hạn	5,672	4,165	36.2%
Tiền và tương đương tiền	288	466	-38.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	76.6	1.8%
Phải thu ngắn hạn	1,353	1,018	32.9%
Hàng tồn kho	3,814	2,440	56.3%
Tài sản ngắn hạn khác	140	164	-14.7%
Tài sản dài hạn	4,504	3,677	22.5%
Phải thu dài hạn	1,040	814	27.8%
Tài sản cố định	830	126	560%
Bất động sản đầu tư	280	297	-5.5%
Tài sản dở dang	2,172	2,330	-6.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	45.0	32.4	38.8%
Tài sản dài hạn khác	103	41.4	150%
Lợi thế thương mại	32.1	36.9	-13.1%
Nợ phải trả	6,039	4,059	48.8%
Nợ ngắn hạn	3,289	3,577	-8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,126	939	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	1,242	-61.6%
Nợ dài hạn	2,750	482	471%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,137	226	844%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,137	3,783	9.4%
Vốn chủ sở hữu	4,137	3,783	9.4%
Vốn điều lệ	2,970	2,700	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần			744	2,829	3,238
Giá vốn hàng bán			486	2,055	2,347
Lợi nhuận gộp			258	774	890
Doanh thu HĐTC			70.8	66.1	85.1
Chi phí TC			20.5	19.4	99.2
Chi phí lãi vay			20.5	15.0	75.9
LN trong công ty LKLD			-0.31	0.73	0.17
Chi phí bán hàng			33.1	209	85.1
Chi phí QLDN			106	140	178
LN thuần từ HĐKD			169	472	613
Lợi nhuận khác			-0.78	1.86	14.4
LN trước thuế			169	474	627
Lợi nhuận sau thuế			132	370	473
LNST của CĐ cty mẹ			118	357	457

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	568	-219	-1,312
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-841	-348	-904
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	475	761	2,038
Tiền đầu kỳ	0	0	69.7	271	466
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	202	195	-177
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	271	466	289